TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **459**/2026/HNGĐ-ST
Ngày 16 - 7 - 2026
"V/v Ly hôn có yếu tố nước ngoài"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hồ Thanh Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Chung và bà Lộc Thị Kim Thơm

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Quỳnh Nga - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2026, tại Cơ sở 1 Toà án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 221/2026/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 4 năm 2026 về việc "*Ly hôn có yếu tố nước ngoài*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 01/7/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị H**, sinh ngày 10/7/1978; Số CCCD: 008178001515.

Nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố T (nay là Tổ dân phố T), phường M, tỉnh Tuyên Quang; Địa chỉ hiện nay: B John ST C, Australia.

Người đại diện theo ủy quyền giao nhận tài liệu, chứng cứ cho nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Hòa Q**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ dân phố C (nay là Tổ dân phố C), phường M, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Ông **Phạm Trung Đ**, sinh ngày 27/11/1972; Số CCCD: 008072001171.

Địa chỉ: Số nhà D, đường V, tổ dân phố T (nay là Tổ dân phố T), phường M, tỉnh Tuyên Quang.

(Các đương sự đều có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn bà Hoàng Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Trung Đ đăng ký kết hôn ngày 09/11/1999 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh Tuyên Quang (nay là phường M, tỉnh Tuyên Quang) và chung sống với nhau từ đó.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian. Đến đầu năm 2025 thì cuộc sống vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, phát sinh nhiều cãi vã, cuộc sống vợ chồng rơi vào tình trạng căng thẳng, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, ảnh hưởng tới công việc của hai vợ chồng. Tuy nhiều lần vợ chồng ngồi lại nói chuyện để hàn gắn nhưng nhận thấy mục đích của hôn nhân không đạt được, vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nữa. Bà đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Trung Đ.

Về con chung: Bà và ông Phạm Trung Đ có 01 con chung là cháu Phạm Hoàng D, sinh ngày 23/5/2000. Hiện nay cháu D đã trưởng thành, có công việc riêng nên bà không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Bà xác định vợ chồng bà không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt ông Phạm Trung Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Hoàng Thị H được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 09/11/1999 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh Tuyên Quang (nay là phường M, tỉnh Tuyên Quang), vợ chồng ông được bố mẹ hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục, tập quán địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 9 năm 2023, bà H đi nước ngoài (Australia). Sau khi bà H đi, ông và bà H vẫn liên lạc bình thường. Tuy nhiên đến tháng 10 năm 2025 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn liên lạc với nhau, vợ chồng sống ly thân từ khi bà H đi nước ngoài cho tới nay. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà H có đơn khởi kiện xin ly hôn, ông nhất trí.

Về con chung: Ông và bà H có 01 con chung là cháu Phạm Hoàng D, sinh ngày 23/5/2000. Hiện nay cháu D đã đủ tuổi trưởng thành, có khả năng lao động, phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần, ông không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác định ông và bà H không có tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Ông xác định ông và bà H không cho ai vay nợ và không vay nợ ai, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh tại Tổ trưởng tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang thể hiện:

Ông Phạm Trung Đ và bà Hoàng Thị H là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào năm 1999 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND phường M, tỉnh Tuyên Quang). Ông Đ và bà H có hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố T, phường M, tỉnh Tuyên Quang. Bà H đi Australia vào khoảng cuối năm 2023, đi từ đó đến nay chưa về địa phương. Cuộc sống chung của ông Đ và bà H khi

bà H mới đi nước ngoài thì vẫn vui vẻ bình thường, sau đó ông bà Đ - H có phát sinh mâu thuẫn như nào thì đại diện tổ dân phố không nắm được. Nay bà H yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Đ, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông Phạm Trung Đ và bà Hoàng Thị H có 01 con chung là cháu Phạm Hoàng D, sinh năm 2000 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Ông Phạm Trung Đ1 và bà Hoàng Thị H có tài sản chung hay vay nợ chung thì đại diện tổ dân phố không nắm được, đề nghị Tòa án xác minh giải quyết theo pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng, tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, gửi văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 144, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271 và 273, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị H, xử cho bà Hoàng Thị H được ly hôn ông Phạm Trung Đ.

Về con chung: Ông bà H - Đông có 01 con chung là Phạm Hoàng D, sinh ngày 23/5/2000, hiện nay cháu D đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, ông bà không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Ông bà H - Đ xác định không có nên không đề nghị xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Hoàng Thị H phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm, ông Phạm Trung Đ không phải chịu án phí.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Hoàng Thị H khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Phạm Trung Đ. Do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là "*Ly hôn"* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà H là người có quốc tịch Việt Nam, hiện tại đang sinh sống và làm việc tại Australia. Bị đơn ông Đ đăng ký hộ khẩu thường

trú tại phường M, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhận được đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt suốt quá trình tố tụng của nguyên đơn bà Hoàng Thị H. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã có văn bản ủy quyền giao nhận tài liệu, chứng cứ vì vậy Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và tống đạt hợp lệ các văn bản cho người được nguyên đơn ủy quyền theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà H và bị đơn ông Đ đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị H và ông Phạm Trung Đ có đăng ký kết hôn ngày 09/11/1999 tại Ủy ban nhân dân phường T, thị xã T, tỉnh Tuyên Quang (nay là phường M, tỉnh Tuyên Quang) là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 9 năm 2023, bà H đi nước ngoài (Australia), đến tháng 10 năm 2025 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn liên lạc với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, có sự khác biệt trong tính cách. Vợ chồng đã sống ly thân từ khi bà H đi nước ngoài cho đến nay, cả hai đều xác định mâu thuẫn vợ chồng không thể hòa giải, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Hoàng Thị H đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 - Tuyên Quang giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Trung Đ.

Xét, cuộc sống chung vợ chồng giữa bà H và ông Đ đã đến mức trầm trọng, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, xử cho bà Hoàng Thị H được ly hôn với ông Phạm Trung Đ là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông Phạm Trung Đ và bà Hoàng Thị H có 01 con chung là cháu Phạm Hoàng D, sinh ngày 23/5/2000. Hiện nay cháu D đã đến tuổi trưởng thành, có khả năng lao động, phát triển đầy đủ về thể chất và tinh thần nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Hoàng Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Phạm Trung Đ không phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 241, Điều 271, Điều 273, Điều 469, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự. Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Hoàng Thị H được ly hôn với ông Phạm Trung Đ *(Giấy chứng nhận kết hôn số 51, quyển số 01 ngày 09/01/1999 của UBND phường T, nay là phường M, tỉnh Tuyên Quang)*. Quan hệ hôn nhân giữa bà Hoàng Thị H và ông Phạm Trung Đ chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Các đương sự đều xác định con chung đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về án phí: Bà Hoàng Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0000810 ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Bà Hoàng Thị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm. Ông Phạm Trung Đ không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Hoàng Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (một) kể từ ngày được bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật; ông Phạm Trung Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 1 - Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND phường Minh Xuân;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hồ Thanh Sơn